

DOÃN UẨN

TÀI NĂNG VÀ PHẨM HẠNH

NGUYỄN DANH PHIẾT*

Doãn Uẩn là cháu 4 đời của dòng họ Song Lãng, huyện Thư Trì, tỉnh Thái Bình. Ông sinh năm 1795 mất năm 1849 hưởng thọ 55 tuổi Âm lịch, đậu cử nhân hạng ưu khoá Mậu Tý (1828), làm quan 20 năm trải qua ba triều vua Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức.

Như vậy, thời niên thiếu và trưởng thành của Doãn Uẩn cũng là thời đất nước vận động và phát triển trong một bối cảnh lịch sử khá phức tạp ở 5 thập kỷ đầu của vương triều Nguyễn. Cũng như nhiều người khác thuộc tầng lớp nho sĩ thời bấy giờ, ông đỗ đạt dưới triều Nguyễn, lấy việc phục vụ vương triều Nguyễn, góp phần trị nước an dân làm nghĩa vụ và cũng là sở nguyện.

Với 20 năm làm quan, hoạn lộ không dài, nhưng Doãn Uẩn đã đem hết sức mình làm nghĩa vụ của một viên quan tài năng, trung chính, liêm cần.

Thời gian ông làm quan có quá nhiều thử thách nghiêm trọng đối với vương triều Nguyễn cũng như đối với mỗi cá nhân tham chính như ông.

Từ một cái nhìn bao quát, thời đó đất nước đang đứng trước nhiều mối quan hệ rắc rối khó gỡ. Về đối nội, đặc biệt là lòng dân không yên do nhiều nguyên nhân như vua Minh Mệnh đã nói lên được một phần nào khi xuống chiếu: “Cố điều là được hưởng thanh bình đã lâu, lòng người chẳng khỏi trễ biếng; nơi theo thói cũ, quan lại chưa toàn hiển tài, kẻ thừa hành làm nhiều điều trái phép. Ôn đức khó đều khắp cả người dưới, nên nổi lù bắt dặc chí nhân đó gây hấn ở Bắc Kỳ..., giặc Xiêm lại rình kẻ hở để nom giòm biên giới. Thêm vào đó võ dễ mất mùa (...). Đó tuy bởi quan lại xấu xa gây sự việc, nhưng chính ta người đức bạc này cũng không trốn được cái lỗi là dùng người không được xứng đáng, làm chính sự có chỗ sai lầm” (1). Đúng vậy, do chính sự sai lầm, do quan lại bất tài, làm nhiều điều trái phép nên lòng dân không yên, các cuộc nổi dậy của nhân dân xuất hiện ở nhiều nơi từ đồng bằng đến trung du, miền núi. Thêm vào đó đạo Gia tô do các giáo sĩ phương Tây đang tích cực tìm mọi cách truyền bá trong dân chúng gắn liền với mưu đồ chiếm lĩnh địa bàn phương Đông, trong đó có Việt Nam. Về đối ngoại, các nước tư bản phương Tây, đặc biệt là Pháp

* PGS. TS. Viện Sử học.

vốn có quan hệ hỗ trợ Nguyễn Ánh trong việc đánh đổ nhà Tây Sơn đang tìm mọi cách qua con đường ngoại giao, thương thuyết, truyền đạo, cả gây hấn nữa để xâm chiếm Việt Nam. Sinh thời của Đoàn Uẩn, vào năm 1847, trước khi ông qua đời 2 năm, hạm đội Pháp gồm 2 chiếc tàu Gloire và Victorieuse đã kéo đến Đà Nẵng, nổ súng đánh đắm 5 chiếc tàu đồng của nhà Nguyễn, báo hiệu nguy cơ xâm lược đã đến gần. Cũng về đối ngoại, ở phía Tây Nam quan hệ Việt - Chân Lạp, Xiêm, Lào không mấy tốt đẹp. Từ mâu thuẫn nội bộ, các quý tộc Chân Lạp cầu cứu sự can thiệp hỗ trợ của vua Xiêm và vương triều Nguyễn, dẫn đến sự tranh chấp giữa Xiêm và Việt về lãnh thổ và ảnh hưởng trên đất Chân Lạp. Sự tranh chấp này kéo dài từ Gia Long cho đến cuối đời Thiệu Trị mới được giải quyết được bằng cách cả 2 nước Xiêm, Việt đều rút quân ra khỏi đất Chân Lạp.

Trong bối cảnh lịch sử phức tạp rối ren đó Đoàn Uẩn đã hành xử như thế nào? Trước hết hãy điểm qua hoạn trình của ông (2).

Ông bước vào quan trường năm 1829 khởi đầu với chức quan nhỏ trong kinh: Hàn lâm viện điển bạ, tiếp đến lần lượt giữ các chức vụ:

1833: Thụ lang trung bộ Hộ; Thụ án sát Bình Định;

1834: Án sát Vĩnh Long, Lang trung bộ Hình;

1835: Án sát Thái Nguyên, Hữu thụ lang bộ Hình;

1837: Phó kinh lược sứ Thanh Hóa, Chủ khảo trường thi Gia Định;

1838: Quyền hộ tuần phủ quan phòng Hưng Yên, Tổng đốc Định Yên (Nam Định,

Hưng Yên), Phúc khảo trường thi Bắc Thành, Tả thị lang bộ Hộ.

1839: Thụ tham tri bộ Hộ cùng Vũ Xuân Cẩn tham gia quân diễn ở Bình Định, Quân thủ Hòa Thanh (Hòa Bình, Thanh Hóa);

1840: Kiêm quản thông chính sứ, Phó khâm sai đại thần ở Trấn Tây, Quyền sung Trấn Tây bang biện đại thần;

1841: Chủ khảo trường thi Nghệ An;

1843: Hữu tham tri bộ Hộ;

1844: Tuần phủ An Giang;

1845: Gia hàm Thượng thư bộ Binh; Tham tán đại thần Trấn Tây;

1847: Tổng đốc An - Hà;

1849: Mất, truy tặng hàm Hiệp biện đại học sĩ.

Qua quá trình hoạt động của Đoàn Uẩn ta thấy nổi bật một số điểm: Ông trải qua nhiều chức vụ từ địa phương đến kinh thành, thường xuyên thay đổi theo hướng cất nhắc. Hoạt động trên cả hai lĩnh vực văn võ (dân sự đến quân sự), đối nội và đối ngoại. Ở địa phương cao nhất là Tổng đốc An Giang - Hà Tiên, ở kinh cao nhất là Hữu tham tri bộ Hộ, hàm thượng thư bộ Binh; đối ngoại cao nhất là Phó khâm sai đại thần ở Trấn Tây.

Theo sự ghi chép của Quốc sử quán triều Nguyễn ở cương vị nào, lĩnh vực nào ông cũng làm tròn phận sự, thường được cất nhắc, giao những nhiệm vụ trọng trách lớn hơn mà không hề bị khiển trách. Sinh thời ông thường được nhà vua ban tặng, khen thưởng:

- Năm Đinh Dậu (1837) làm Kinh lược phó sứ Thanh Hóa, có công trong việc trông

còi các cửa biển, ông được thưởng 1 cấp quân công.

- Năm Kỷ Hợi (1839), sau khi hoàn thành việc quân diễn ở Bình Định, ông được thưởng nhẫn giát ngọc kim cương 3 hạt liền nhau, thẻ bài đeo bằng ngọc trắng đồng tiền vàng "Như ý", nhẫn vàng mỗi thứ đều một chiếc, Lại thưởng cho 2 cấp.

- Năm Ất Ty (1845), gia hàm thượng thư bộ Binh quân công một cấp, kỷ lục hai thứ, thẻ bài đeo bằng ngọc đẹp có chữ "phúc thọ", dây rủ xuống có xâu san hô, nhẫn trân châu vàng giát kim cương, kim tiền vàng có dây rủ xuống có chữ "long vân khế hội" khánh vàng ghi công, mỗi thứ một chiếc.

- Năm Đinh Mùi (1849), được ghi công vào bia Vũ công, ông ở hàng thứ 3 trong 6 người, sau Vũ Văn Giải, Nguyễn Tri Phương.

Về dân sự, nổi bật nhất là ông tham gia cùng Thượng thư bộ Hình Vũ Xuân Cẩn thực hiện quân diễn ở Bình Định vào năm 1839 thời Minh Mạng với tư cách là Thụ tham tri bộ Hộ. Việc quân diễn này nhằm tịch thu 1/2 ruộng tư của các chủ sở hữu bổ sung vào ruộng công đem phân cấp cho dân. Chỉ trong một thời gian ngắn từ tháng 7 đến tháng 10 âm lịch công việc hoàn thành.

Về việc này, vua Minh Mệnh dụ nội các: "Làm vua cai trị dân, lấy việc thi ơn huệ cho dân làm bụng nghĩ, há nỡ để một người không có nơi ăn chốn ở. Xét việc bao chiếm ruộng đất là thói quen đã lâu, bọn cường hào độc chiếm mỗi lợi, thì kẻ cùng dân không trông vào đâu mà sống được. Cái tệ này ở một hạt Bình Định lại càng quá lắm. Nay đem ruộng tư chia cắt làm ruộng công, khiến kẻ giàu người nghèo cùng chia sẻ cho nhau, bình dân đều có lợi, thì chẳng những

kẻ cùng nghèo đều được ruộng cấy mà ngay những kẻ nhiều ruộng trước mắt có mất chút ít, nhưng đến khi chia cấp ruộng công thì gia quyến con cháu họ cũng vĩnh viễn được cùng lợi, há chẳng phải mất ít mà được nhiều không?" (3). Trả lời vua Minh Mệnh hỏi về thuế sau quân cấp, Thượng thư bộ Hộ Hà Duy Phiên tâu: "Hạt ấy trong sổ cũ công điền 6, 7 nghìn mẫu, tư điền hơn 9 vạn mẫu. Nay lấy một nửa tư điền làm công thì công điền đáng phải được trên dưới 4 vạn mẫu; nói về đại lược so ra thì thuế điền ít đi thuế đình nhiều ra. Vì từ trước đến giờ các tỉnh trở vào Nam, mức thuế công điền ngang bằng thuế ruộng tư. Nay ruộng nhà nước đã chuyển làm ruộng công thì ngạch ruộng công tuy có tăng lên, nhưng sổ thuế thu nhập lại ít đi. Dân xã sở tại trước kia thuế thân người có ruộng công cao hơn thuế người không có ruộng công; nay đã đem ruộng công quân cấp thì dân trong sổ ai cũng có ruộng, cho nên có giảm mất số thuế ruộng nhà nước, nhưng sổ thuế dân đình lại tăng lên" (4).

Về việc quân, Doãn Uẩn tham gia bình dẹp các vụ nổi dậy ở nhiều nơi. Sau bình dẹp là vỗ về yên dân, chia ruộng đất, chia đặt đơn vị hành chính quản lý thuế khóa. Ông tham gia ở Trấn Tây từ tháng 6 năm Canh Tý (1840) Minh Mệnh thứ 21 với chức Phó khám sai đại thần có nhiệm vụ: "hội đồng với bọn tướng quân, tham tán, hiệp tán. Chiểu sổ các bãi, bến, sông ngòi, đầm ao, chỗ nào có người ở, buôn bán, đi lại, đổi chác... liệu đặt cửa quan, bến tuần định rõ ngạch thuế. Còn điền thổ, sản vật phạm thứ gì về sức dân làm ra thì đánh nhẹ, để tỏ rõ chính sách của triều đình khoan rộng. Những điền thổ đã thành bờ ngăn đều đem trưng đo cho thành mẫu sào. Sản vật hoa lợi sản xuất ra xét quả là nghề nghiệp vẫn làm thì cứ nộp thuế bằng sản vật ấy, cho

dân được tiện. Đến như việc gì ở hạt ấy nên làm cứ từng việc một phải hết lòng trù tính mà làm, cốt được chu tất thoả đáng” (5).

Cũng trong năm này ông sung Ban biện Trấn Tây, tham gia đánh dẹp và lập được nhiều công trạng. Nơi ông tham gia lâu nhất là An Giang, Hà Tiên, từ năm 1844 đến khi mất năm 1849. Tại đây với tư cách là Tuần phủ An Giang, Tổng đốc An - Hà ông đã có nhiều công lao đánh dẹp, ổn định tình hình ở vùng biên giới phía Tây Nam và sắp đặt chăm lo cuộc sống cho nhân dân yên nghiệp làm ăn.

Cùng với sự nghiệp chính trị quân sự còn phải kể đến sự nghiệp văn chương của Đoàn Uẩn.

Mặc dù trong 20 năm tham chính giữ nhiều chức vụ từ địa phương đến kinh đô, xuyên chuyển nhiều địa hạt từ địa đầu phía Bắc đến Tây Nam của Tổ quốc nhưng Đoàn Uẩn vẫn dành thời gian cho sáng tác với gần 200 bài thơ chữ Hán tập hợp lại trong sách *Tuy tinh tử tập ngôn*. Tuy tự nhận là “tập ngôn” cũng như tự nhận mình là “người học hành còn thô lậu, hiểu biết của mình mới là những kiến thức vụn vặt của đời” (6) nhưng những điều đã viết ra như ông đã nói, đó là “những áng văn thơ mà bản thân đã có nhiều trăm từ mặc cảm” (7) hoặc “do lòng hoài cảm núi non, sông nước tình cảm với bạn bè người thân” (8). Đó là những sáng tác của một tâm hồn thi sĩ giàu cảm hứng, đậm tình nghĩa, từng trải và hiểu biết nhiều. Sáng tác thơ văn của ông không chỉ cung cấp cho hậu thế những hiểu biết về tác giả mà còn cung cấp những hiểu biết thêm về xã hội, về đất nước, về bối cảnh lịch sử đương thời. Thơ của Đoàn Uẩn ngoài việc ghi chép lại những gì đã nói, đã làm mang phong cách “ký sự”, ông còn nhiều khi thả hồn bay bổng cùng thiên nhiên, hoà nhập vào cuộc

sống để tìm thi hứng. Ngay từ khi còn là bạch diện thư sinh, trong dịp hết tang thầy học là Hoàng giáp Bùi Huy Bích, trở về vườn cũ ở quê nhà để đọc sách, học hành, ông đã viết bài “Viên cư tạp hứng” trong đó có câu:

Vì vì hoa kính phong lai hậu

Hiệu hiệu vân gian nguyệt thương sơ

Trục đội vãng hoàn phi dã diệu

Tuỳ duyên thượng hạ ký bồn ngư

(Sau cơn gió lộng hoa chập chờn

Quanh trăng đám mây vờn uốn

Từng đàn chim đồng dạng bay lượn

Cá trong chậu đùa dôn thành thoi) (9)

Ông từng búi ngùi nhìn hoa rụng:

Hoa lạc sử nhân sầu

Hoa khai sử nhân lạc

Khai lạc thủy vi chi

Bi hoan biện tương bác

(Hoa rụng khiến người buồn

Hoa nở khiến người vui

Ai gây nên nở rụng

Vui buồn có liên quan tới mọi người)

Điều đặc biệt là Đoàn Uẩn rất yêu hoa, tìm thi hứng ở hoa, thường qua hoa để nói lên nỗi cảm hoài của mình về việc đời và tình bè bạn. Dường như ông có duyên nợ với hoa, đặc biệt là hoa cúc. Ông đã dành đến 30 bài thơ về hoa cúc dưới các đầu đề “Cúc hoa thập vịnh” (10 bài vịnh hoa cúc), “tam nghị cúc hoa” (3 lần ướp hoa cúc), “Cúc viên phú” (phú vườn cúc). Vì sao ông dành cho hoa cúc mỗi cảm tình sâu đậm đến thế?

Ông giải đáp trong bài “Cúc viên phú”

Ta dư hà năng ái cúc?

Đạn bất tương ngã tương di

Bất hiệp ngã nhất khuê hệ

Bất tiểu ngã dĩ sơ lý
 Lân hoán chi vi cần hệ
 Tăng đình bệ như phân phí
 Nghĩ phiếm dĩ viễn tình hệ
 Hoan nhật tịch nhi tương trì.
 (Vì sao ta yêu hoa cúc
 Nhưng cúc chẳng để gì cho ta.

Chẳng hạn hẹp gì, ta vẫn trồng trong mảnh ruộng

Không chê nhỏ ta giống thành bờ rào

Ta chăm chút tưới tắm cho hoa

Mùi thơm lan toả trong sân vườn

Hương hoa thát chặt mối tình xa

Giữ mãi tâm tình lúc buổi lúc chiều tà).

Văn nghiệp không phải là sở trường của Doãn Uẩn. Đó cũng là điều dễ hiểu ở một con người năng động, lấy hành động làm sở đắc như ông. Tuy nhiên Doãn Uẩn đã biểu thị một con người thơ văn và đã góp phần vào kho tàng văn học thế kỷ XIX.

Qua quá trình hoạt động và sáng tác của Doãn Uẩn, ta thấy ở ông một con người có nhiều tài năng. Ông tham gia trên nhiều lĩnh vực: quân sự, chính trị, văn học. Ở lĩnh vực nào ông cũng đều có nhiều cống hiến được sử sách ghi nhận.

Điều quý giá, trân trọng hơn nữa ở Doãn Uẩn là tài năng đó được thể hiện ở một con người có phẩm hạnh cao quý.

Bước vào quan trường ông lấy việc đền đáp ơn vua, lo cho dân cho nước làm lẽ sống:

Vị tri hà dĩ đáp quân ân

(Chưa biết làm gì để đền đáp ơn vua)

Bài "Vĩnh Long hiển phát"

Khi giữ chức Tham tri bộ Hộ vào năm 1843 ông đã từng dâng sớ tâu lên nhà vua bày tỏ quan điểm của mình về trị dân:

"Làm chính sự cốt ở được người giỏi, xưa nay nói đến việc trị dân đều cốt lấy dùng người làm gốc (...) Vậy mà giá gạo ở địa phương chưa thấy được rẻ, làm ăn của dân gia chưa khỏi khó khăn, hoặc giả vì cường hào bóc lột, lũ hoạt lại đục khoét, dân dụng thì xa phí, gạo thóc thì không thông đồng cách sinh tài chưa được hợp lý chăng? (...) Nếu lựa định một đại thần có tài cán phẩm hạnh làm Tổng đốc, khiến cho chế phục được lại và dân, trấn áp được bọn phản động, khuyến khích việc nông tang, giúp cho trăm họ phồn thịnh thì vĩnh viễn không xảy ra việc gì" (10). Với tình hình ở Nam Kỳ ông nói: "Huống chi biên giới chưa yên, chính là lúc dương nên lưu tâm sắp đặt, vậy phải bồi dưỡng hậu hơn, trước hết gắng cho dân giàu để làm phen giậu che chắn vững chắc. Về việc duyệt tuyển xin hãy tạm đình một lần, đợi sau sẽ thi hành. Về ngạch thuế các cửa ải và các bến đò, cũng xin miễn thu một lần để lương thực được đầy đủ, may ra dân trong 6 tỉnh có thể trở lại như cũ được" (11).

Khi giữ chức Tuần phủ An Giang, trước tình hình bão lụt khác thường ông cùng Tổng đốc An - Hà Nguyễn Tri Phương tâu vua:

"Đấng thiên tử thể theo đức nguyên của trời, thường gặp tai biến mà biết sợ. Thế cho nên thấy mặt trời hoặc ngôi sao cảnh cáo còn phải nhận là lỗi mình, huống chi nay bão lụt khác thường, há lại cho rằng tuyển do khí vận? Nhân xin điều trần 3 việc:

1. Xin liệu giảm bớt thuế thanh tra
2. Xin rút bỏ hư ngạch ở sổ các dân
3. Xin tha cho thuế lệ còn đọng thiếu

... "Lục tỉnh Nam Kỳ năm ngoài dịch lệ lưu hành, thóc lúa kém thu hoạch, xin đều cho

tha thuế một năm để dần được hồi phục những nỗi khổ thì cân bản nước được vững vàng, mà tuyệt được sự dòm dò của giặc ngoài" (12).

Những điều trần của ông đã thể hiện phẩm chất của một người làm quan thường tâm niệm việc chăm lo đời sống cho dân, lấy dân làm gốc của nước. Ông quan niệm về đối nội "trăm họ phồn thịnh thì vĩnh viễn không xảy ra việc gì", về đối ngoại thì "gây cho dân giàu để làm phen giặc che chắn vững chắc". Quan điểm này đã ăn sâu vào tiềm thức của Đoàn Uẩn và đã biến thành hành động khi ông giữ việc cai quản ở các địa phương. Ông đã từng bày tỏ lòng thương dân, quan tâm đến dân qua thơ văn khi viết về người nông phu:

Nông phu khổ Lùng Mầu

Y thực hệ Tây Trù

Doanh đắc kỹ dấu túc

Trú dạ hà tàng hưu

Cấu đắc bị cung thuế

Bán vì cường hào thu

Khởi bất dan cần khổ

Nan vì tử tôn mưu

(Người nông phu khổ như nông phu ở Lùng Mầu (13)

Ăn mặc như người ở Tây Trù (14)

Làm lụng chỉ được mấy dấu thóc

Đêm chẳng được nghỉ ngơi

Lúa làm sao đủ để đóng thuế

Một nửa bị cường hào thu

Chẳng ngại chỉ làm lụng khổ sở

Khó lo nuôi nổi con cháu

(Bài Nông phu)

Thông cảm với người nông dân vất vả quanh năm, ông căm ghét lũ cường hào đục khoét hà hiếp người nông dân:

Khả tăng cường hào giả

Dữ nhĩ dương hà cừ

Mỹ phục bất sự sự

Ngang ngang như công hầu"

(Đáng ghét bọn cường hào

Chúng là kẻ thù của dân

Ăn mặc đẹp mà chẳng làm gì

Lại ngang ngang như công hầu)

(Bài Nông phu)

Ở Doãn Uẩn, trung với vua gắn liền với việc chăm lo việc nước, thương dân đi đôi với quan tâm đến đời sống của dân. Viên quan như vậy xuất hiện vào thời suy vong của chế độ phong kiến ở nước ta không nhiều. Trong khi phần lớn quan lại lấy vinh thân phú gia làm mục đích hành xử thì Doãn Uẩn lấy việc dân việc nước làm trọng.

Quốc sử quán triều Nguyễn chép: Sau 20 năm làm quan, khi ông qua đời vua Tự Đức đã nhận định: "Uẩn lúc còn sống vì nước hết sức khó nhọc, vốn có tiếng là liêm chính tài năng". Ngoài tiền cấp theo quan hàm vua còn cấp thêm cho 300 quan tiền nữa, sai vớt thuyền hộ đưa linh cữu về nguyên quán. Tổng đốc An - Hà mới đến thay là Cao Hữu Bằng tâu: "Uẩn là người công bằng, trung thực, thanh liêm, cẩn thận, đặc cách ra ơn cho". Vua Tự Đức cho thêm 500 quan tiền, 100 phượng gạo để chi dùng về việc đưa đám và cho vợ con được no đủ hàng ngày" (15).

Đó là nhận định của vua, quan về Đoàn Uẩn sau khi đã đẩy nắp quan tài. Còn lòng dân thì vào năm Tân Mùi (1871) dân xã Ngoại Lăng tỉnh Nam Định lập đền thờ ông tại quê nhà. Trong khi đó ở Kinh đô, 9 năm sau khi ông qua đời, vào năm Mậu Ngọ (1858) bài vị của ông được thờ ở đền Hiến Lương cùng với 38 vị công thần khác.

(Xem tiếp trang 57)

CHÚ THÍCH

(1). Phan Huy Lê: *Sử học Việt Nam thành tựu và những vấn đề cần đặt ra*. Tạp chí Xưa&Nay, số 148 tháng 8-2003, tr. 5-8.

(2). Xem thêm: Nguyễn Hữu Tâm. *Điểm qua tình hình nghiên cứu lịch sử Việt Nam của giới sử học Trung Quốc trong những năm đầu thế kỷ*. đăng trong: *Trung Quốc 25 năm cải cách-mở cửa - những vấn đề lý luận và thực tiễn*. Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Nxb. Khoa học xã hội, 2004, tr. 536-557. Vu Hương Đông: *Vài suy nghĩ về Việt Nam học ở Trung Quốc*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số (348)-2005, tr. 12-23.

(3). Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 11 và số 12, năm 2004.

(4). Các bài tham gia Hội thảo đã in thành các tập Kỷ yếu: *Cách mạng Tân Hợi - 90 năm sau nhìn lại*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002; *Phong trào Ngũ Tứ - 85 năm nhìn lại*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.

(5). Nguyên văn: 胡志明汉文, 诗抄, 书法。黄铮编注 Nxb. Đại học Sư phạm Quảng Tây, Quế Lâm, 2004, 198 trang chữ Hán.

(6). Xem thêm Nguyễn Hữu Tâm. *Những nhận định về Phong trào Ngũ Tứ 4-5-1919* trong bộ "*Trung Quốc thông sử*" mới biên soạn của Trung Quốc", đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 3 năm 2004.

DOÃN UẨN...

(Tiếp theo trang 12)

55 tuổi đời với 20 năm làm quan vào thời buổi đất nước gặp nhiều khó khăn phức tạp, Doãn Uẩn đã đem hết công sức, tâm trí lo cho dân cho nước. Tên tuổi ông được

ghi trong sử sách, công ơn ông được nhân dân ghi nhớ, tôn thờ. Đó là phần thưởng cao quý dành cho Doãn Uẩn - một viên quan tài năng và phẩm hạnh.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Nam thực lục chính biên*. Tập XVII, tr. 66-67.

(2). Tham khảo *Đại Nam thực lục* các tập từ 14 đến 27. *Đại Nam liệt truyện*, tập 4. Nxb. Thuận Hóa, tr. 111-114.

(3), (4). *Đại Nam thực lục*, tập 21, tr. 259-260.

(5). *Đại Nam thực lục*, tập 22, tr. 148.

(6). *Tuy tinh tử tạp ngôn*. Lời tựa của tác giả trong *Doãn Uẩn thi tuyển*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 2005, tr. 15.

(7), (8). *Tuy tinh tử tạp ngôn*. Lời tựa của tác giả trong *Doãn Uẩn thi tuyển*. Sđd, tr. 15.

(9). Lời dịch các trích thơ trong bài của Hữu Tâm.

(10), (11). *Đại Nam thực lục*, tập 24, tr. 307-308.

(12). *Đại Nam thực lục*, tập 25, tr. 142.

(13), (14). Lũng Mẫu, thuộc tỉnh Cam Túc; Tây Trù thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

(15). *Đại Nam thực lục*, tập 27, tr. 203-204.